

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~10~~ /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Cà Mau**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 66/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Loại đất                                       | Hiện trạng năm 2010 |               | Quy hoạch đến năm 2020      |                          |                   |               |
|-----|------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------|---------------|
|     |                                                | Diện tích<br>(ha)   | Cơ cấu<br>(%) | Quốc gia<br>phân bổ<br>(ha) | Tỉnh xác<br>định<br>(ha) | Tổng số           |               |
|     |                                                |                     |               |                             |                          | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
| (1) | (2)                                            | (3)                 | (4)           | (5)                         | (6)                      | (7)=(5)+(6)       | (8)           |
|     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ<br/>NHIÊN</b>         | <b>529.487</b>      | <b>100</b>    |                             |                          | <b>529.487</b>    | <b>100</b>    |
| 1   | Đất nông nghiệp                                | 463.977             | 87,63         | 459.647                     |                          | 458.551           | 86,60         |
|     | Trong đó:                                      |                     |               |                             |                          |                   |               |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                  | 95.734              | 20,63         | 96.000                      |                          | 96.000            | 20,94         |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng<br/>lúa nước</i> | <i>35.321</i>       |               | <i>50.000</i>               | <i>2.670</i>             | <i>52.670</i>     |               |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                          | 50.085              | 10,79         |                             | 48.025                   | 48.025            | 10,47         |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                              | 26.868              | 5,79          | 25.900                      | 1.044                    | 26.944            | 5,88          |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                              | 17.519              | 3,78          | 17.400                      | 7.375                    | 24.775            | 5,40          |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                              | 67.864              | 14,63         | 65.974                      |                          | 60.766            | 13,25         |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                        | 203.944             | 43,96         | 205.030                     |                          | 200.271           | 43,67         |

| STT  | Loại đất                                 | Hiện trạng năm 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                |            |
|------|------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
|      |                                          | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha)  | Tỉnh xác định (ha) | Tổng số        |            |
|      |                                          |                     |            |                        |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1)  | (2)                                      | (3)                 | (4)        | (5)                    | (6)                | (7)=(5)+(6)    | (8)        |
| 1.7  | Đất làm muối                             | 86                  | 0,02       | 80                     | 6                  | 86             | 0,02       |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                      | 56.533              | 10,68      | 64.600                 | 2.201              | 66.801         | 12,62      |
|      | Trong đó:                                |                     |            |                        |                    |                |            |
| 2.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 344                 | 0,61       |                        | 350                | 350            | 0,52       |
| 2.2  | Đất quốc phòng                           | 5.519               | 9,76       | 7.560                  | 92                 | 7.652          | 11,45      |
| 2.3  | Đất an ninh                              | 2.972               | 5,26       | 4.130                  |                    | 4.130          | 6,18       |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                      | 548                 | 0,97       | 1.969                  |                    | 1.969          | 2,94       |
| 2.5  | Đất di tích, danh thắng                  | 259                 | 0,46       | 320                    |                    | 320            | 0,48       |
| 2.6  | Đất bãi thải, xử lý chất thải            | 52                  | 0,09       | 52                     | 60                 | 112            | 0,17       |
| 2.7  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 | 123                 | 0,22       |                        | 137                | 137            | 0,21       |
| 2.8  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 213                 | 0,38       |                        | 224                | 224            | 0,34       |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng                   | 17.316              | 30,63      | 19.900                 | 604                | 20.504         | 30,69      |
|      | Trong đó:                                |                     |            |                        |                    |                |            |
| -    | Đất cơ sở văn hóa                        | 97                  |            | 110                    | 46                 | 156            |            |
| -    | Đất cơ sở y tế                           | 63                  |            | 82                     | 13                 | 95             |            |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo             | 449                 |            | 516                    |                    | 516            |            |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao             | 38                  |            | 67                     | 7                  | 74             |            |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị                         | 1.133               | 2,00       | 2.455                  |                    | 2.455          | 3,68       |
| 3    | Đất chưa sử dụng                         | 8.977               | 1,70       |                        |                    | 4.135          |            |
| 3.1  | Đất chưa sử dụng còn lại                 |                     |            | 5.240                  |                    | 4.135          | 0,78       |
| 3.2  | Diện tích đưa vào sử dụng                |                     |            | 3.737                  | 1.105              | 4.842          |            |
| 4    | Đất đô thị                               | 29.666              |            |                        | 100.474            | 100.474        |            |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên              | 17.519              |            |                        | 24.775             | 24.775         |            |
| 6    | Đất khu du lịch                          | 919                 |            |                        | 6.000              | 6.000          |            |

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất                                        | Cả thời kỳ<br>2011-2020 | Giai đoạn<br>2011-2015 | Giai đoạn<br>2016-2020 |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2)                                             | (3)                     | (4)                    | (5)                    |
|     | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | 10.258                  | 7.433                  | 2.825                  |
|     | Trong đó:                                       |                         |                        |                        |
| 1   | Đất trồng lúa                                   | 957                     | 546                    | 411                    |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                           | 3.449                   | 2.351                  | 1.098                  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                               | 72                      | 72                     | -                      |
| 4   | Đất rừng phòng hộ                               | 38                      | 38                     | -                      |
| 5   | Đất rừng đặc dụng                               | 1.516                   | 1.516                  | -                      |
| 6   | Đất nuôi trồng thủy sản                         | 3.794                   | 2.478                  | 1.316                  |

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT | Mục đích sử dụng        | Cả thời kỳ<br>2011-2020 | Giai đoạn<br>2011-2015 | Giai đoạn<br>2016-2020 |
|-----|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2)                     | (3)                     | (4)                    | (5)                    |
| 1   | Đất nông nghiệp         | 4.832                   | 3.431                  | 1.401                  |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản | 4.832                   | 3.431                  | 1.401                  |
| 2   | Đất phi nông nghiệp     | 10                      | -                      | 10                     |

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập ngày 13 tháng 8 năm 2012).

**Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015)**  
tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Loại đất                                   | Diện tích hiện trạng năm 2010 | Diện tích đến các năm   |                |                |                |                |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                            |                               | Năm 2011 <sup>(*)</sup> | Năm 2012       | Năm 2013       | Năm 2014       | Năm 2015       |
| (1) | (2)                                        | (3)                           | (4)                     | (5)            | (6)            | (7)            | (8)            |
|     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>         | <b>529.487</b>                | <b>529.487</b>          | <b>529.487</b> | <b>529.487</b> | <b>529.487</b> | <b>529.487</b> |
| 1   | Đất nông nghiệp                            | 463.977                       | 462.968                 | 461.208        | 460.214        | 460.390        | 459.975        |
|     | Trong đó:                                  |                               |                         |                |                |                |                |
| 1.1 | Đất trồng lúa                              | 95.734                        | 95.734                  | 95.505         | 95.627         | 95.689         | 95.836         |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>35.321</i>                 | <i>35.321</i>           | <i>36.853</i>  | <i>41.125</i>  | <i>46.968</i>  | <i>52.884</i>  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm                      | 50.085                        | 50.828                  | 49.927         | 49.731         | 49.540         | 49.155         |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ                          | 26.868                        | 27.016                  | 26.944         | 26.944         | 26.944         | 26.944         |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng                          | 17.519                        | 24.813                  | 24.775         | 24.775         | 24.775         | 24.775         |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                          | 67.864                        | 62.282                  | 62.082         | 60.779         | 60.769         | 60.766         |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 203.944                       | 200.630                 | 200.246        | 200.629        | 200.940        | 200.766        |
| 1.7 | Đất làm muối                               | 86                            | 86                      | 86             | 86             | 86             | 86             |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                        | 56.533                        | 57.973                  | 60.733         | 62.527         | 63.051         | 63.966         |
|     | Trong đó:                                  |                               |                         |                |                |                |                |
| 2.1 | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp   | 344                           | 340                     | 340            | 340            | 350            | 350            |
| 2.2 | Đất quốc phòng                             | 5.519                         | 6.188                   | 6.246          | 7.553          | 7.562          | 7.575          |
| 2.3 | Đất an ninh                                | 2.972                         | 3.059                   | 3.867          | 3.867          | 3.868          | 3.875          |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp                        | 548                           | 548                     | 961            | 1.108          | 1.118          | 1.343          |
| 2.5 | Đất di tích, danh thắng                    | 259                           | 260                     | 285            | 285            | 285            | 309            |
| 2.6 | Đất bãi thải, xử lý chất thải              | 52                            | 61                      | 61             | 94             | 94             | 94             |
| 2.7 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | 123                           | 123                     | 121            | 121            | 124            | 133            |
| 2.8 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | 213                           | 222                     | 224            | 224            | 224            | 224            |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng                     | 17.316                        | 17.499                  | 18.748         | 18.820         | 19.001         | 19.291         |
|     | <i>Trong đó:</i>                           |                               |                         |                |                |                |                |

| STT  | Loại đất                         | Diện tích hiện trạng năm 2010 | Diện tích đến các năm   |          |          |          |          |
|------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                  |                               | Năm 2011 <sup>(*)</sup> | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| (1)  | (2)                              | (3)                           | (4)                     | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      |
| -    | Đất cơ sở văn hóa                | 97                            | 104                     | 104      | 104      | 104      | 156      |
| -    | Đất cơ sở y tế                   | 63                            | 64                      | 70       | 76       | 78       | 86       |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo     | 449                           | 455                     | 483      | 491      | 495      | 508      |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao     | 38                            | 44                      | 67       | 70       | 70       | 70       |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị                 | 1.133                         | 1.146                   | 1.193    | 1.636    | 1.699    | 1.863    |
| 3    | Đất chưa sử dụng                 | 8.977                         | 8.546                   | 7.546    | 6.746    | 6.046    | 5.546    |
| 3.1  | Đất chưa sử dụng còn lại         |                               | 8.545                   | 7.545    | 6.745    | 6.045    | 5.546    |
| 3.2  | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |                               | 431                     | 1.000    | 800      | 700      | 500      |
| 4    | Đất đô thị                       | 29.666                        | 29.666                  | 50.177   | 53.921   | 53.921   | 60.843   |
| 5    | Đất khu bảo tồn thiên nhiên      | 17.519                        | 24.813                  | 24.775   | 24.775   | 24.775   | 24.775   |
| 6    | Đất khu du lịch                  | 919                           | 919                     | 1.295    | 1.971    | 2.647    | 3.226    |

(Ghi chú: Năm 2011, Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất                                    | Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ | Diện tích đến các năm |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                             |                                            | Năm 2011              | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| (1) | (2)                                         | (3)                                        | (4)                   | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      |
|     | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 7.433                                      | 1.440                 | 2.760    | 1.794    | 524      | 915      |
|     | Trong đó:                                   |                                            |                       |          |          |          |          |
| 1   | Đất trồng lúa                               | 546                                        | -                     | 127      | 78       | 188      | 153      |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                       | 2.783                                      | 886                   | 1.125    | 196      | 191      | 385      |
| 3   | Đất rừng sản xuất                           | 72                                         | -                     | 72       | -        | -        | -        |
| 4   | Đất rừng phòng hộ                           | 38                                         | -                     | 38       | -        | -        | -        |
| 5   | Đất rừng đặc dụng                           | 1.516                                      | -                     | 200      | 1.303    | 10       | 3        |
| 6   | Đất nuôi trồng thủy sản                     | 2.478                                      | 554                   | 1.198    | 217      | 135      | 374      |

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

| STT | Mục đích sử dụng        | Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ | Diện tích đến các năm |          |          |          |          |
|-----|-------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                         |                                    | Năm 2011              | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| (1) | (2)                     | (3)                                | (4)                   | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      |
| 1   | Đất nông nghiệp         | 3.431                              | 431                   | 1.000    | 800      | 700      | 500      |
|     | Đất nuôi trồng thủy sản | 3.431                              | 431                   | 1.000    | 800      | 700      | 500      |

#### Điều 3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được xét duyệt; xác định và công bố công khai đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

3. Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn vốn ngân sách với vốn của các thành phần kinh tế để xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng với vốn xã hội hóa về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao.

4. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tăng mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Xây dựng giải pháp và lộ trình bổ sung nhân sự, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch sử dụng đất các cấp để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

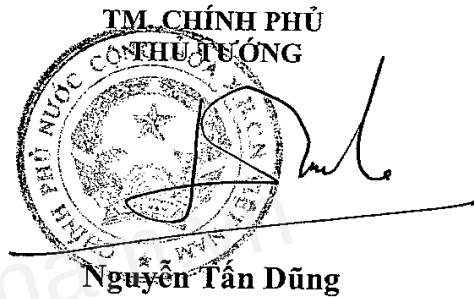
7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Cà Mau;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 95

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng